



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Hà Tĩnh trở ra Bắc
(Hiệu lực từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Lực nén (N)	Giá bán (đồng/mét)	
						Chưa VAT	Có VAT
ỐNG LUỒN TRÒN							
1	16x1.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	8,300	8,964
2	16x1.40	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	9,400	10,152
3	16x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	11,600	12,528
4	20x1.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	11,600	12,528
5	20x1.55	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	13,300	14,364
6	20x1.95	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	16,600	17,928
7	25x1.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	15,900	17,172
8	25x1.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	18,300	19,764
9	25x2.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	24,100	26,028
10	32x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	31,900	34,452
11	32x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	36,700	39,636
12	32x2.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	51,500	55,620
13	40x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	45,600	49,248
14	40x2.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	50,700	54,756
15	40x2.60	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	65,300	70,524
16	50x2.45	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	54,600	58,968
17	50x2.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	67,600	73,008
18	50x3.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	81,600	88,128
19	63x3.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	81,300	87,804
ỐNG ĐÀN HÒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY							
Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán (đồng/mét)		
					Chưa VAT	Có VAT	
1	16	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5,600	6,048	
2	20	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	6,900	7,452	
3	25	Mét	40	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	9,600	10,368	
4	32	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	21,000	22,680	
5	40	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	38,000	41,040	
6	50	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	56,900	61,452	

TP HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2026
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC CƯỜNG

TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222

